ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUỶ NGUYÊN

KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/2019/NQ-HĐND CỦA HĐND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON CAO NHÂN

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày 12/2023 của UBND thành phố Thuỷ Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên lớp	Tỷ lệ thu phí được hỗ trợ theo NQ của HĐND thành phố	Mức đóng học phí tháng (đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 1/2024						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 2/2025						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 3/2025						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 4/2025						Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí theo chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp từ 2 năm học 2023-2032
				Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 1	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 2	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 3	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 4	Số trẻ		Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 5					
				Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí		Nhà trẻ	Mẫu giáo		Miễn học phí	Giảm học phí			Miễn học phí	Giảm học phí	
1	2	3	4	6	7	8=3*4*6*[illegible]	9	10	11=8-9-10	12	13	14=3*4*12*[illegible]	15	16	17=14-15-16	18	19	20=3*4*18*[illegible]	21	22	23=20-21-22	24	25	26=3*4*24*[illegible]	27	28	29=26-27-28	30	31	32=3*4*30*[illegible]	33	34	35=32-33-34	36=8+14+20+26+32	37=9+15+21+27+33	38=10+16+22+28+34	39=11+17+23+29+35
1	Nhà trẻ			44	-	3.404.000	-	-	3.404.000	50	-	4.094.000	-	-	4.094.000	50	-	4.878.000	-	-	4.878.000	57	-	5.244.000	-	-	5.244.000	57	-	5.244.000	-	-	5.244.000	22.862.000			22.862.000
	Từ 1-5 buổi	0.25	92.000	1		23.000			23.000			-			-	-		-			-			-			-			-			-	23.000			23.000
	Từ 6-10 buổi	0.50	92.000	2		92.000			92.000	5		230.000			230.000	2		92.000			92.000			-			-			-			-	414.000			414.000
	Từ 11-15 buổi	0.75	92.000	21		1.449.000			1.449.000	12		828.000			828.000	8		552.000			552.000			-			-			-			-	2.829.000			2.829.000
	Trên 15 buổi	1.00	92.000	20		1.840.000			1.840.000	33		3.036.000			3.036.000	46		4.232.000			4.232.000	57		5.244.000			5.244.000	57		5.244.000			5.244.000	19.596.000	-	-	19.596.000
2	Mẫu giáo			-	181	13.366.250	-	-	13.366.250	-	182	14.513.750	-	-	14.513.750	-	181	14.832.500	-	-	14.832.500	-	182	15.470.000	-	-	15.470.000		182	15.470.000	-	-	15.470.000	73.652.500	-	-	73.652.500
	Từ 1-5 buổi	0.25	85.000		5	106.250			106.250		2	42.500			42.500		1	21.250			21.250			-			-			-			-	170.000	-		170.000
	Từ 6-10 buổi	0.50	85.000		10	425.000			425.000		5	212.500			212.500		3	127.500			127.500			-			-			-			-	765.000	-		765.000
	Từ 11-15 buổi	0.75	85.000		63	3.825.000			3.825.000		29	1.848.750			1.848.750		17	1.063.750			1.063.750			-			-			-			-	6.757.500	-		6.757.500
	Trên 15 buổi	1.00	85.000		106	9.010.000	-		9.010.000		146	12.410.000	-		12.410.000		160	13.600.000	-		13.600.000		182	15.470.000	-		15.470.000		182	15.470.000	-		15.470.000	65.960.000		-	65.960.000
TỔNG CỘNG				44	181	16.770.250	-	-	16.770.250	50	182	18.607.750	-	-	18.607.750	58	181	19.708.500	-	-	19.708.500	57	182	20.714.000	-	-	20.714.000	57	182	20.714.000	-	-	20.714.000	96.514.500			96.514.500

Quảng Trung, ngày 14 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Thúy

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON CAO NHÂN

NHÂN DÂN
Ỏ THỦY NGUYÊN

DANH SÁCH CHI TIẾT HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON CAO NHÂN

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202 của UBND thành phố Thủy Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																																				
			Tháng 1/2025						Tháng 2/2025						Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Số ngày thực học trung tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trung tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 02	Số ngày thực học trung tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trung tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trung tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 05			
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí		Miễn học phí	Giảm học phí		
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18 = 3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 +	25 = 22 - 23 - 24
NT	Nhà trẻ 1		305		1,656,000	-	-	1,656,000	454		2,208,000	-	-	2,208,000	528		2,530,000	-	-	2,530,000	580	29	2,668,000	-	-	2,668,000	580		2,668,000	-	-	2,668,000	11,730,000	-	-	11,730,000
1	Trần Minh Sơn	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000	-	-	460,000
2	Nguyễn Thảo Đan	92,000	11	0.75	69,000			69,000	17	1.00	92,000			92,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000	-	-	437,000
3	Phan Đăng Khoa	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000	-	-	460,000
4	Bùi Gia	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000	-	-	460,000
5	Bùi Bảo Thiện	92,000	17	1.00	92,000	-		92,000	20	1.00	92,000	-		92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000	-	-	460,000
6	Phạm Quỳnh Anh	92,000	17	1.00	92,000			92,000	17	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
7	Bùi Ngọc Châu	92,000	15	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
8	Phạm Khánh Ninh	92,000	12	0.75	69,000			69,000	12	0.75	69,000			69,000	13	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	391,000			391,000
9	Trần Thị Vân Nhi	92,000	14	0.75	69,000			69,000	15	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
10	Bùi Ngọc An Nhiên	92,000	13	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
11	Đỗ Bảo Vy	92,000	16	1.00	92,000			92,000	16	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
12	Phạm Tiến Thành	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
13	Phạm Thị Quỳnh Anh	92,000	2	0.25	23,000			23,000	15	0.75	69,000			69,000	12	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
14	Phạm Anh Khôi	92,000	14	0.75	69,000			69,000	13	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
15	Hoàng Đức Đạo	92,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
16	Nguyễn Bảo Ngọc	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
17	Hoàng Ngọc Minh	92,000	15	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	15	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
18	Hoàng Bảo Ngọc	92,000	11	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
19	Hoàng Trâm Anh	92,000	11	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	13	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
20	Hoàng Thị Ngọc Diệp	92,000	15	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
21	Hoàng Lan Hương	92,000	9	0.50	46,000			46,000	19	1.00	92,000			92,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
22	Hoàng Minh Phúc	92,000	0		-			-	9	0.50	46,000			46,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
23	Đinh Thị Ngọc Mai	92,000	12	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
24	Hoàng Văn Nhật	92,000							15	0.75	69,000			69,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
25	Hoàng Gia Linh	92,000							15	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	345,000			345,000
26	Nguyễn Đình Phúc	92,000							10	0.50	46,000			46,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	322,000			322,000
27	Nguyễn Đăng Khoa	92,000							8	0.50	46,000			46,000	11	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000
28	Phạm Ngọc Lan	92,000													18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
29	Phạm Hữu Bảo Long	92,000													11	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	253,000			253,000
	Nhà trẻ 2		333		1,748,000	-	-	1,748,000	380		1,996,000	-	-	1,996,000	450		2,346,000	-	-	2,346,000	560		2,576,000	-	-	2,576,000	560		2,576,000	-	-	2,576,000	11,132,000	-	-	11,132,000

Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tháng 1/2025						Tháng 2/2025						Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Kinh phí miễn, giảm học phí theo chính sách khác (ND 81)		Mức đóng học phí/tháng (Đồng)
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 02	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 05		Miễn học phí	Giảm học phí	
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 +	25 = 22 - 23 -
1	Đỗ Hải Ninh	92,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
2	Đỗ Minh Khôi	92,000	14	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
3	Nguyễn Ngọc Vân	92,000	14	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
4	Phạm Ngọc Mai Anh	92,000	15	0.75	69,000			69,000	10	0.50	46,000			46,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	391,000			391,000
5	Nguyễn Thanh Tâm	92,000	17	1.00	92,000			92,000	14	0.75	69,000			69,000	18	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
6	Vũ Hoàng Sơn	92,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
7	Hoàng Ngọc Tiên	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
8	Đặng Quỳnh Anh	92,000	16	1.00	92,000			92,000	18	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
9	Hoàng Bảo Ngọc	92,000	17	1.00	92,000			92,000	12	0.75	69,000			69,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
10	Nguyễn Tuấn Phong	92,000	16	1.00	92,000			92,000	11	0.75	69,000			69,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
11	Hoàng Minh Anh	92,000	10	0.50	46,000			46,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
12	Lâm Thị Minh Châu	92,000	17	1.00	92,000			92,000	8	0.50	46,000			46,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
13	Phạm Quang Minh	92,000	15	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
14	Nguyễn Bảo Hà	92,000	13	0.75	69,000			69,000	16	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
15	Nguyễn Minh	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
16	Trần Bùi Phúc Lâm	92,000	15	0.75	69,000			69,000	12	0.75	69,000			69,000	9	0.50	46,000			46,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	368,000			368,000
17	Phạm Hà My	92,000	16	1.00	92,000			92,000	19	1.00	92,000			92,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
18	Đỗ Hoàng Anh Minh	92,000	14	0.75	69,000			69,000	15	0.75	69,000			69,000	19	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	414,000			414,000
19	Nguyễn Đình Phong	92,000	13	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
20	Hoàng Kim Bảo	92,000	17	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	460,000			460,000
21	Trần Minh Đức	92,000	15	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
22	Nguyễn Gia Hưng	92,000	13	0.75	69,000			69,000	16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	437,000			437,000
23	Nguyễn Phương Thảo	92,000							12	0.75	69,000			69,000	7	0.50	46,000			46,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	299,000			299,000
24	Nguyễn Vũ Ngọc Mai	92,000													21	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
25	Đặng Văn Khôi	92,000													16	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	276,000			276,000
26	Nguyễn Diệu Nhi	92,000													15	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	253,000			253,000
27	Đặng Ngọc Thảo Vy	92,000													12	0.75	69,000			69,000	20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	253,000			253,000
28	Hoàng Minh	92,000																			20	1.00	92,000			92,000	20	1.00	92,000			92,000	184,000			184,000
3IG	Lớp 3C1		463		2,358,750			2,358,750	578		2,613,750			2,613,750	621		2,635,000			2,635,000	660		2,805,000			2,805,000	660		2,805,000			2,805,000	13,217,500		0	13,217,500
1	Phạm Trí Kiên	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000	-	-	425,000
2	Đỗ Trần Thanh Lâm	85,000	17	1.00	85,000			85,000	14	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750	-	-	403,750
3	Phạm Minh Tuấn	85,000	16	1.00	85,000			85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750	-	-	403,750
4	Phạm Ngọc Minh Đức	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000	-	-	425,000
5	Đỗ Nhật Minh	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
6	Bùi Đức Minh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
7	Phạm Anh Đức	85,000	11	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
8	Phạm Việt Hoàng	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí – Tháng 1/2025						Tháng 2/2025					
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) lớn trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81): Miễn học phí	Giảm học phí	Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) lớn trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81): Miễn học phí	Giảm học phí	Nhu cầu kinh phí tháng 02
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14
14	Hoàng Gia Phúc	85,000	13	0.75	63,750			63,750	12	0.75	63,750			63,750
15	Nguyễn Đăng [illegible]	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
16	Hoàng Ngọc Hân	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
17	Hoàng Văn Minh	85,000	13	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000
18	Phạm Lan Nhi	85,000	14	0.75	63,750			63,750	14	0.75	63,750			63,750
19	Lê Minh Nhật	85,000	16	1.00	85,000			85,000	10	0.50	42,500			42,500
20	Trịnh Minh Thư	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000
21	Hoàng Phúc Anh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
22	Nguyễn Yến [illegible]	85,000	17	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000
23	Nguyễn Thanh Vy	85,000							18	1.00	85,000			85,000
36G	Lớp 4B1		519		2,613,750	-	-	2,613,750	646		2,932,500	-	-	2,932,500
1	Nguyễn Khắc Khôi	85,000	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000
2	Bùi Ngọc Khánh Vy	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	85,000	7	0.50	42,500			42,500	20	1.00	85,000			85,000
4	Phạm Anh Tuấn	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
5	Phạm Huy Khánh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000
6	Phạm Gia Bảo	85,000	16	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000
7	Đỗ Tú Linh	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
8	Bùi Hiếu Lam	85,000	13	0.75	63,750			63,750	16	1.00	85,000			85,000
9	Phạm Thị An Chi	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000
10	Phạm Gia Hưng	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
11	Đỗ Hoàng Thiên Kim	85,000	17	1.00	85,000			85,000	15	0.75	63,750			63,750
12	Vũ Minh Đăng	85,000	14	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000
13	Trần Uyên Nhi	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
14	Phạm Ích Gia Hưng	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000
15	Phạm Khánh Vy	85,000	11	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000
16	Nguyễn Đan Hương	85,000	6	0.50	42,500			42,500	11	0.75	63,750			63,750
17	Phạm Hoàng Tuấn	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
18	Nguyễn Bảo Long	85,000	17	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000
19	Bùi Đăng Khoa	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
20	Hoàng Đức Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000
21	Hoàng Hà Anh	85,000	8	0.50	42,500			42,500	12	0.75	63,750			63,750
22	Hoàng Diệu Anh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
23	Hoàng [illegible]	85,000	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000
24	Hoàng Quỳnh Anh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000
25	Hoàng Quốc Bảo	85,000	8	0.50	42,500			42,500	11	0.75	63,750			63,750
26	Đặng Ngọc Hà	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000
27	Nguyễn Đình Thành	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000
28	Hoàng Thành Nam	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000

Stt	Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	
	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) lớn trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81): Miễn học phí	Giảm học phí	Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) lớn trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81): Miễn học phí	Giảm học phí	Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) lớn trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81): Miễn học phí	Giảm học phí	Nhu cầu kinh phí tháng 05		Miễn học phí	Giảm học phí
	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 + [illegible]
14	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500		
15	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
16	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
17	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
18	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500		
19	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500		
20	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
21	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
22	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
23	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	340,000		
36G	695		2,975,000	-	-	2,975,000	720		3,060,000	-	-	3,060,000	720		3,060,000	-	-	3,060,000	14,641,250	-	-
1	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
2	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
3	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500		
4	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
5	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
6	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
7	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
8	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
9	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
10	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
11	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
12	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
13	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
14	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
15	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
16	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	361,250		
17	12	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
18	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
19	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
20	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
21	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	361,250		
22	12	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
23	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
24	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
25	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	361,250		
26	13	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750		
27	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		
28	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000		

Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí

			Tháng 1/2025						Tháng 2/2025						Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (NĐ 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
		Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 02	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 05					
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 +	25 = 22 - 23 - 24
29	Đặng Ngọc Hân	85,000	14	0.75	63,750			63,750	13	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
30	Nguyễn Tuệ Lâm	85,000	13	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
31	Cao Quang Điền	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
32	Đỗ Hoàng Nam	85,000	13	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
33	Vũ Quỳnh Hương	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
34	Hoàng Ngọc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
35	Đinh Quang Linh	85,000	10	0.50	42,500			42,500	13	0.75	63,750			63,750	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	340,000			340,000
36	Phạm Văn Phú Quý	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
MG	Lớp 4B2		484		2,380,000	-	-	2,380,000	565		2,550,000	-	-	2,550,000	605		2,592,500	-	-	2,592,500	640		2,720,000	-	-	2,720,000	640		2,720,000	-	-	2,720,000	12,962,500	-	-	12,962,500
1	Nguyễn Minh Tâm	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
2	Nguyễn Minh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
3	Khúc Anh Thương	85,000	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
4	Phạm Tuệ Linh	85,000	12	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
5	Hoàng Phú	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
6	Hoàng Thị Thanh Trà	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
7	Hoàng Gia Phúc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
8	Hoàng Tri Thách	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
9	Nguyễn Bảo Khang	85,000	16	1.00	85,000			85,000	15	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
10	Hoàng Phú Quý	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
11	Hoàng Đức Minh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
12	Bùi Bá Viện	85,000	11	0.75	63,750			63,750	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
13	Hoàng Đức Bình	85,000	14	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
14	Hoàng Việt Vương	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
15	Đặng Ngọc Bảo Ngọc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
16	Hoàng Đức Thắng	85,000	15	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
17	Hoàng Minh Hiếu	85,000	14	0.75	63,750			63,750	16	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
18	Hoàng Bảo Ngọc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
19	Hoàng Ngọc Lan	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
20	Nguyễn Phạm Mai	85,000	17	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
21	Trần Thanh Trúc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
22	Đinh Khắc Hoàng Gia	85,000	3	0.25	21,250			21,250	15	0.75	63,750			63,750	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	318,750			318,750
23	Ngô Thiên Phúc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
24	Nguyễn Bảo Ngọc	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
25	Phạm Đình Lâm	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
26	Nguyễn Quang Anh	85,000	16	1.00	85,000			85,000	14	0.75	63,750			63,750	9	0.50	42,500			42,500	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
27	Vũ Kim Quang	85,000	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	361,250			361,250
28	Hà Quốc Tuấn	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
29	Nguyễn Phúc Khánh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
30	Nguyễn Quỳnh Chi	85,000	15	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750

STT	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí																																		
			Tháng 1/2025						Tháng 2/2025						Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền			
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 02	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (NĐ 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 05		Miễn học phí	Giảm học phí
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí						
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 +	25 = 23 - 24
31	Hoàng Trà My	85,000	16	1.00	85,000			85,000	11	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	233,750			233,750
32	Lê Duy Minh Long	85,000	4	0.25	21,250			21,250	4	0.25	21,250			21,250	4	0.25	21,250			21,250	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	12,261,250			12,261,250
MG	Lớp 4B3		467		2,273,750	-	-	2,273,750	529		2,443,750	-	-	2,443,750	566		2,443,750	-	-	2,443,750	600		2,550,000	-	-	2,550,000	600	-	2,550,000	-	-	2,550,000	425,000			425,000
1	Nguyễn Văn Gia	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
2	Phạm Khánh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
3	Vũ Hoàng Huy	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
4	Vũ Thị Thu Hà	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
5	Bùi Thành Khải	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
6	Nguyễn Đình Anh	85,000	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
7	Đặng Thiên Phúc	85,000	16	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
8	Phạm Thùy Anh	85,000	15	0.75	63,750			63,750	16	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
9	Hoàng	85,000	17	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
10	Nguyễn Hàn Hoàng	85,000	15	0.75	63,750			63,750	15	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
11	Hoàng Gia Huy	85,000	13	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	340,000			340,000
12	Hoàng Hạ Vy	85,000	17	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000	0		-			-	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
13	Nguyễn Trúc Linh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
14	Nguyễn Ngọc Điệp	85,000	16	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
15	Hoàng Phạm Hải	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
16	Hoàng Tiến Đạt	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
17	Hoàng Hải Đăng	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
18	Nguyễn Hoàng Đức	85,000	17	1.00	85,000			85,000	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
19	Phạm Bảo Vy	85,000	17	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
20	Nguyễn Hoàng	85,000	15	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
21	Nguyễn Thành	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
22	Hoàng Hải Dương	85,000	15	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
23	Đặng Kim Ngân	85,000	14	0.75	63,750			63,750	13	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
24	Hoàng Thị Bảo Yến	85,000	14	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
25	Hoàng Bảo Phúc	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
26	Hoàng Minh Khôi	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
27	Hoàng Văn Bình Minh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
28	Hoàng Nhật Vương	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000		-	85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000	-		425,000
29	Hoàng Khánh	85,000	15	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
30	Đặng Khánh	85,000	11	0.75	63,750	-		63,750	7	0.50	42,500	-		42,500	18	1.00	85,000	-		85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	361,250	-		361,250
31G	Lớp 4B4		405		2,018,750	-	-	2,018,750	483		2,167,500	-	-	2,167,500	535		2,273,750	-	-	2,273,750	560		2,380,000	-	-	2,380,000			2,380,000	-	-	2,380,000	11,220,000	-	-	11,220,000
1	Trần Ngọc Hân	85,000	15	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
2	Phạm Bùi Anh Tuấn	85,000	16	1.00	85,000			85,000	14	0.75	63,750			63,750	14	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
3	Phạm Tiến Dũng	85,000	12	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
4	Phạm Duy Phát	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000	-		425,000
5	Hoàng Đăng Khôi	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000

Tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ học phí

	Họ tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tháng 1/2025						Tháng 2/2025						Tháng 3/2025						Tháng 4/2025						Tháng 5/2025						Tổng thành tiền	Kinh phí đã được miễn, giảm học phí ở chính sách khác (ND 81)		Tổng nhu cầu kinh phí theo NQ số 54 đề nghị cấp bổ sung
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 01	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 02	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 03	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 04	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm trên trên tháng	Thành tiền	Được miễn, giảm học phí theo các chính sách khác (ND 81)		Nhu cầu kinh phí tháng 05					
						Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí					Miễn học phí	Giảm học phí				Miễn học phí	Giảm học phí	
1	2	3	4	5	6 = 3*5	7	8	9 = 6 - 7 - 8	10	11	12 = 3*11	13	14	15 = 12 - 13 - 14	16	17	18=3*16	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 = 3*17	19	20	21 = 18 - 19 - 20	22 = 6 + 12 + 18	23 = 7 + 13 + 19	24 = 8 + 14 +	25 = 22 - 23 - 24
6	Hoàng Gia Linh	85,000	5	0.25	21,250			21,250	14	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	340,000			340,000
7	Đặng Thanh Nhiên	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
8	Hoàng Thị Minh Thư	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
9	Hoàng Thiên Phúc	85,000	10	0.50	42,500			42,500	20	1.00	85,000			85,000	8	0.50	42,500			42,500	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	340,000			340,000
10	Đặng Khắc Hải Đăng	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
11	Nguyễn Hoàng Thảo	85,000	15	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
12	Hoàng Duy Khương	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
13	Vũ An Nhiên	85,000	17	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
14	Hoàng Thị Thanh Hiền	85,000	16	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
15	Nguyễn Hoàng	85,000	15	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
16	Hoàng Anh Thư	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
17	Hoàng Gia Hân	85,000	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
18	Nguyễn Thị Thiên	85,000	15	0.75	63,750			63,750	5	0.25	21,250			21,250	10	0.50	42,500			42,500	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
19	Hoàng Thanh Trúc	85,000	12	0.75	63,750			63,750	14	0.75	63,750			63,750	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	297,500			297,500
20	Hoàng Gia Hân	85,000	13	0.75	63,750			63,750	20	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	382,500			382,500
21	Nguyễn Hoàng Bảo	85,000	9	0.50	42,500			42,500	15	0.75	63,750			63,750	18	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
22	Hoàng Minh Châu	85,000	17	1.00	85,000			85,000	15	0.75	63,750			63,750	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	361,250			361,250
23	Hoàng Minh Quân	85,000	17	1.00	85,000			85,000	16	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
24	Nguyễn Ngọc Hải	85,000	12	0.75	63,750			63,750	17	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
25	Trần Mai Anh	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	403,750			403,750
26	Trịnh Văn Phú Quý	85,000	16	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	19	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
27	Hoàng Tùng Lâm	85,000	17	1.00	85,000			85,000	18	1.00	85,000			85,000	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	425,000			425,000
28	Hoàng Quỳnh Chi	85,000	11	0.75	63,750			63,750	8	0.50	42,500			42,500	21	1.00	85,000			85,000	20	1.00	85,000			85,000	20.0	1.00	85,000			85,000	361,250			361,250
TỔNG CỘNG					16,770,250			16,770,250			18,607,750			18,607,750			19,708,500			19,708,500			20,714,000			20,714,000			20,714,000			20,714,000	96,514,500			96,514,500

Tổng số tiền bằng chữ: Chín mươi sáu triệu, năm trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng./

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Thuý

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hồng